

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 36/2023/DS-ST
Ngày: 30-9-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thông và bà Đặng Thị Tâm.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Lương Thúy Hảo -Thư ký Toà án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Yên Như - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH ĐT -TM-SX nhôm N.

Địa chỉ: Số 111xx, Đại lộ B, khu 9, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hoàng L - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm giám đốc Công ty TNHH ĐT-TM-ST nhôm N - vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đào Văn T - vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: K-09.xx. Tầng 9, khu nhà ở xã P, chung cư S, tổ 9, ấp 5, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản uỷ quyền lập ngày 05-4-2023).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T - vắng mặt; bà Bùi Thị P - vắng mặt

Cùng địa chỉ: Đường N, tổ 02, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật ông Lê Hoàng L, người đại diện

theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Đào Văn T1 trình bày: Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N (viết tắt công ty nhôm N) là công ty chuyên cung cấp nhôm. Vào khoảng năm 2019, công ty nhôm N có cung cấp nhiều đơn hàng mà công ty nhôm N được phép hoạt động như khung bao cửa đi, cửa sổ, la, ri...cho ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị P. Quá trình thực hiện việc mua bán thì ông T và bà P còn nợ một đơn hàng chưa thanh toán, cụ thể theo phiếu giao hàng ngày 18-01-2021 với số tiền còn nợ 625.613.978 đồng, ông T và bà P đã thanh toán trước số tiền 42.232.978 đồng. Ngày 05-2-2021, ông L trực tiếp lên gặp ông T, bà P thì ông T trả tiền mặt 16.000.000 đồng, bà P chuyển khoản số tiền 83.000.0000 đồng. Vì vậy, hai bên chốt nợ còn lại trong “*Phiếu giao hàng*” còn lại 483.381.000 đồng, phía dưới có chữ ký của ông T. Mặc dù công ty nhôm N nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T, bà P không chịu thanh toán cho công ty. Vì vậy, công ty nhôm N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết, buộc ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị P có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ chung đối với công ty nhôm N với số tiền 483.381.000 đồng. Buộc ông T và bà P liên đới trả lãi chậm trả với mức lãi suất là 12%/năm, tạm tính từ ngày 18-01-2021 đến ngày 18-11-2022 là 22 tháng với số tiền là 106.343.820 đồng và tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Ngày 26-6-2023, ông T1 có đơn trình bày ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng về tiền lãi thì đề nghị Toà án tính lãi suất là 10%/năm từ ngày 18-01-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm và đến khi ông T, bà P trả nợ xong.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày tại bản tự khai ngày 17-8-2023: Ông T và bà P có mua nhôm của công ty nhôm N đã nhiều năm, giữa hai bên đều mua bán, trả nợ đúng hạn, mỗi lần trả tiền nhôm thì ông T hoặc bà P sẽ chuyển khoản. Đến ngày 05-02-2021, ông L là giám đốc công ty nhôm N có lên nhà ông T, bà P và giữa hai bên chốt nợ là vợ chồng ông T, bà P còn nợ công ty nhôm N số tiền 483.381.000 đồng theo trong phiếu giao hàng đề ngày 18-01-2021, chữ ký, chữ viết tại mục ghi A T đúng là chữ ký và chữ viết của ông T. Lý do ông một mình ký vào phiếu giao hàng là vì bình thường thì một trong hai người hoặc ông, hoặc bà P ký đều được. Nay công ty nhôm N khởi kiện yêu cầu trả nợ thì ông hoàn toàn đồng ý việc trả nợ nhưng hiện nay công việc khó khăn nên ông xin khất lại và trả vào năm 2024, mỗi tháng ông và bà P sẽ có trách nhiệm trả từ 4.000.000đ đến 5.000.000đ cho đến khi trả xong nợ cho công ty nhôm N. Về việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất thì ông đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Bùi Thị P trình bày: Bà và ông T có mua nhôm của công ty nhôm N, khi mua thì giữa hai bên không làm hợp đồng nhưng mỗi lần lấy nhôm thì bà và ông T sẽ báo cho công ty nhôm N và công ty sẽ lập phiếu giao hàng và báo giá, khi bà và ông T nhận được hàng thì sẽ chốt nợ và trả tiền hoặc

trả sau nhưng theo sự thoả thuận và chấp thuận của hai bên. Trong quá trình mua nhôm của công ty nhôm N thì bà và ông T mỗi lần trả tiền thì cả bà và ông T đều trả tiền cho công ty, từ năm 2020 đến năm 2021, bà nhiều lần chuyển khoản trả tiền nhôm và cụ thể từng lần thì bà không nhớ nhưng bà nhớ có chuyển khoản 01 số lần đó là ngày 13-01-2021, bà chuyển khoản 02 lần với số tiền 100.000.000 đồng và 60.000.000 đồng vào tài khoản 257830249 của ông Lê Hoàng L là giám đốc công ty nhôm N, khi chuyển khoản bà ghi nội dung “Bùi Thị P chuyển tiền nhôm”. Ngày 25-01-2021, bà chuyển 22.000.000 đồng cũng với nội dung chuyển khoản và chuyển vào số tài khoản của ông L như trên. Ngày 05-02-2021, bà chuyển khoản 83.000.000 đồng vào tài khoản 257830249 của ông Lê Hoàng L là giám đốc công ty nhôm N, khi chuyển khoản bà ghi nội dung “Bùi Thị P chuyển khoản” cũng là để trả tiền nhôm. Lý do bà chuyển khoản trả tiền nhôm cho công ty nhôm miền Nam vì lúc đó bà và ông T đang là vợ chồng và công việc làm ăn, kinh doanh đều là tài sản chung, việc mua bán nhôm đều nhằm mục đích sinh hoạt gia đình, nhu cầu thiết yếu và phát triển kinh tế cho gia đình nên khi mua bán nhôm với công ty nhôm N thì khi trả tiền có lúc ông T chuyển trả tiền hàng, có lúc bà chuyển trả tiền hàng đã mua của công ty nhôm. Bà và ông T kết hôn năm 1997 nhưng đến năm 2022 thì ly hôn nên việc công ty nhôm khởi kiện yêu cầu bà liên đới cùng ông T trả nợ thì bà không đồng ý vì tại phiếu giao hàng ngày 18-01-2021, người chốt nợ số tiền 483.381.000 đồng ông T ký, bà không ký nên không có trách nhiệm trả tiền.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về việc vắng mặt nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 3 Điều 440, Điều 468, Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 24, Điều 25, Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH đầu tư -

thương mại - sản xuất nhôm N đối với ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị P. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N số tiền: 483.381.000đ tiền gốc và tính lãi suất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Thông, bà Bùi Thị Phụng phải trả tiền mua bán nhôm, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị P đang sinh sống và cư trú tại Tổ dân phố 02, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị P được Toà án triệu tập nhiều lần, thông báo công khai chứng cứ và hoà giải nhưng bị đơn không đến, Toà án lập biên bản không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật dân sự và đưa ra xét xử theo thủ tục chung. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị P có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ chung đối với công ty nhôm N với số tiền 483.381.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu của mình công ty cung cấp 01 phiếu giao hàng đề ngày 18-01-2021, cuối phiếu giao hàng đề ngày 05-02-2021 tổng nợ: 583.381.000 đồng, cùng ngày 05-01-2021 trả: 100.000.000 đồng; còn lại 483.381.000 đồng, có chữ ký họ tên ông T. Ông T thừa nhận theo “*Phiếu giao hàng*” nguyên đơn cung cấp là đúng, trong “*Phiếu giao hàng*” đúng là chữ ký và chữ viết của ông, hiện nay ông và bà P còn nợ Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N số tiền 483.381.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Toà án công nhận tình tiết này là sự thật.

[4.2] Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán tài sản đến nay ông T và bà P còn nợ tiền của công ty mặc dù công ty đã đòi nhiều lần nhưng ông T, bà P

không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả tiền quy định tại khoản 1 Điều 440 của Bộ luật dân sự.

[4.3] Bị đơn bà Bùi Thị P cho rằng bà và ông T đã ly hôn, bà không ký vào phiếu giao hàng mà chỉ có ông T ký nên bà không có nghĩa vụ trả số tiền 483.381.000 đồng cho Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N. Hội đồng xét xử xét thấy, ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị P là vợ chồng, tại thời điểm thực hiện việc mua bán tài sản năm 2020-2021 với Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N thì ông T và bà P chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân, ông T và bà P đã có quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 011/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15-02-2023. Bà P thừa nhận bà và ông T có mua bán nhôm với Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N từ năm 2020-2021, bà cũng nhiều lần chuyển khoản để trả tiền nhôm và lý do bà chuyển khoản trả tiền nhôm vì lúc đó bà và ông T đang là vợ chồng, công việc làm ăn, kinh doanh đều là tài sản chung, việc mua bán nhôm đều nhằm mục đích sinh hoạt gia đình, nhu cầu thiết yếu và phát triển kinh tế của gia đình, khi trả tiền nhôm cho Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N thì có lúc ông T chuyển trả, có lúc bà là người chuyển trả (bút lục số 71). Xét thấy, vào ngày chốt số tiền còn nợ 05-02-2021 thì bà P cũng là người chuyển khoản trả số tiền 83.000.000 đồng cho Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N. Do đó, lời trình bày của bà P là không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, căn cứ Điều 24, Điều 25, Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T và bà P liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền 483.381.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

[4.1] Về yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm, tính từ ngày 18-01-2021 đến ngày đến thời điểm xét xử sơ thẩm và đến khi ông T, bà P trả nợ xong cho công ty. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng mua bán giữa Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N với ông T, bà P không có thoả thuận về lãi suất, nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất, theo quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự:

“3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.”

Điều 357 của Bộ luật dân sự quy định:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Điều 468. Lãi suất

“1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận

Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm...

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi,, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 10%/năm là phù hợp lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận. Tiền lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 18-01-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 30-9-2023 là 02 năm 08 tháng 12 ngày, số tiền lãi phải trả là 130.513.000đ (Một trăm ba mươi triệu năm trăm mười ba nghìn đồng).

[7] Ông T, bà P đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 011/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15-02-2023 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông nên số tiền nợ chung ông T, bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N tổng cộng là 613.894.000 đồng, trong đó ông T phải trả cho Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N số tiền 306.947.000 đồng; bà P phải trả cho Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N số tiền 306.947.000 đồng.

[8] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên ông T, bà P phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 28.556.000 đồng, trong đó ông T phải chịu 14.278.000 đồng; bà P phải chịu 14.278.000 đồng.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 3 Điều 440, Điều 468, Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 24, Điều 25, Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N đối với ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị P.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N tổng số tiền 613.894.000đ (Sáu trăm mười ba triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng, gồm: 483.381.000đ tiền gốc và 130.513.000đ (Một trăm ba mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng) tiền lãi, trong đó ông Nguyễn Văn T phải trả cho Công

ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N số tiền 306.947.000đ (Ba trăm lẻ sáu triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Bà Bùi Thị P phải trả cho Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N số tiền 306.947.000đ (Ba trăm lẻ sáu triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày Công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị P chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông T, bà P còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị P phải có nghĩa vụ liên đới chịu 28.556.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, trong đó ông Nguyễn Văn T phải chịu 14.278.000 đồng; bà Bùi Thị P phải chịu 14.278.000 đồng.

Hoàn trả lại cho Công ty công ty TNHH đầu tư - thương mại - sản xuất nhôm N số tiền 13.794.000đ (Mười ba triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006560 ngày 26-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND TP. Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS TP G;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Huế

